

Bản án số: 01/2022/HNGĐ-ST
Ngày 18-01-2022
V/v Tranh chấp ly hôn và nuôi con
khi ly hôn

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT N

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN P, TỈNH H

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Bùi Mạnh Quyền;

Các Hội thẩm nhân dân: Ông Nguyễn Văn Hạnh và ông Lưu Đình Bằng.

-Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Thu Huyền, Cán bộ Tòa án.

- Đại diện VKSND huyện P tham gia phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Ngọc Anh,
Kiểm sát viên.

Ngày 18/01/2022, tại trụ sở; Tòa án nhân dân huyện P, tỉnh H xét xử sơ thẩm công khai vụ dân sự thụ lý số: 88/2021/TLST-HNGĐ, ngày 18 tháng 11 năm 2021 về tranh chấp “Ly hôn và nuôi con khi ly hôn” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 19/2021/QĐXXST-HNGĐ ngày 30/12/2021 giữa các đương sự:

1. *Nguyên đơn:* Chị Nguyễn Thị T, sinh năm 1978; “Vắng mặt”

Hộ khẩu thường trú: P, M2, N, H;

Địa chỉ: Số 10, hẻm 6/6/37 phố Đ, phường P, quận B, H;

2. *Bị đơn:* Anh Nguyễn Hữu T, sinh năm 1969; “Vắng mặt”

Địa chỉ: Thôn P, xã T, huyện P, tỉnh H;

3. *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:*

Cháu Nguyễn Hữu N, sinh ngày 02/12/2011; “Vắng mặt”

Địa chỉ: Số 10, hẻm 6/6/37 phố Đ, phường P, quận B, H;

Người đại diện hợp pháp của cháu N: Anh Nguyễn Hữu T và chị Nguyễn Thị T là bố mẹ đẻ của cháu.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện đề ngày 16/10/2021, bản tự khai, biên bản lấy lời khai của nguyên đơn chị Nguyễn Thị T trình bày:

Về quan hệ hôn nhân: Chị Nguyễn Thị T và anh Nguyễn Hữu T được tự do tìm hiểu, tự nguyện đến với nhau và tự nguyện đi đăng ký kết hôn tại UBND xã T, huyện P, tỉnh H ngày 29/12/2010 theo quy định của pháp luật. Quá trình chung sống, tình cảm vợ chồng chị bình thường được khoảng 2 - 3 năm đầu, đến cuối năm

2013 thì vợ chồng bắt đầu nảy sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân do bất đồng quan điểm sống, do cách sống và lối suy nghĩ của mỗi người khác nhau, trong sinh hoạt hàng ngày cũng như trong việc chăm sóc con cái cũng xảy ra bất đồng, chị cũng đã cố gắng lựa tính cách của anh T để sống nhưng cũng không được, vợ chồng chị không thể tìm được tiếng nói chung. Những khi vợ chồng chung sống cùng nhau gần như không nói chuyện gì với nhau, vì cứ nói chuyện với nhau sẽ nảy sinh bất đồng quan điểm. Khoảng cuối năm 2014 anh T được nghỉ hưu nhưng vợ chồng không chung sống cùng nhau, anh T vào N làm ăn đến năm 2017 mới về ngoài Bắc. Trong thời gian anh T vào N từ năm 2014 đến năm 2017 cũng là thời gian vợ chồng chị sống ly thân nhau, không còn liên lạc, không còn quan tâm gì đến nhau. Cuối năm 2017 khi con chị bắt đầu đi học lớp 1 thì anh T mới về Bắc và cứ đi lại giữa H và H. Cuối năm 2020 anh T chính thức về quê ở thôn P, xã T, huyện P, tỉnh H sinh sống cùng với bố đẻ, vợ chồng chị lại tiếp tục sống ly thân nhau từ cuối năm 2020 cho đến nay không ai còn quan tâm và có trách nhiệm gì với nhau nữa. Nay chị xác định không còn tình cảm vợ chồng với anh T, vợ chồng đã sống ly thân nhau từ lâu, mục đích hôn nhân không đạt được nên đề nghị Tòa án giải quyết cho chị được ly hôn với anh T.

Về con chung: Vợ chồng chị có 01 con chung là cháu Nguyễn Hữu N, sinh ngày 02/12/2011. Cháu N vẫn ở với chị từ bé cho đến nay, ly hôn chị có nguyện vọng xin được tiếp tục chăm sóc, nuôi dưỡng cháu N, không yêu cầu anh T cấp dưỡng nuôi con chung.

- Về tài sản chung, nợ chung, công sức đóng góp: Không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Tại biên bản lấy lời khai ngày 20/12/2021, bị đơn anh Nguyễn Hữu T trình bày:

Về quan hệ hôn nhân: Anh và chị Nguyễn Thị T kết hôn và có đăng ký kết hôn tại UBND xã T, huyện P vào ngày 29/12/2010 theo quy định của pháp luật. Sau khi kết hôn, anh thì công tác tại Bắc Giang, còn chị T công tác tại H, do tính chất công việc của mỗi người nên vợ chồng ít chung sống cùng nhau, những khi vợ chồng ở cùng nhau thì cũng ít nói chuyện với nhau. Nguyên nhân do vợ chồng bất đồng quan điểm sống, tính cách không hợp nhau nên vợ chồng sống với nhau không có tình cảm, không có hạnh phúc, mỗi người một suy nghĩ không có sự thống nhất. Anh và chị T đã sống ly thân từ ngày 30/4/2021 cho đến nay mỗi người ở một nơi, không ai còn quan tâm đến ai. Nay chị T có đơn xin ly hôn, anh xác định không còn tình cảm vợ chồng với chị T nên anh cũng nhất trí ly hôn với chị T. Về con chung: Vợ chồng anh có một con chung là cháu Nguyễn Hữu N, sinh ngày 02/12/2011, hiện cháu N đang ở với chị T. Ly hôn, anh nhất trí giao cháu N cho chị T tiếp tục chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục cho đến khi cháu N đủ 18 tuổi, tự lập được. Anh nhất trí quan điểm của chị T, anh không phải cấp dưỡng nuôi con chung. Về tài sản chung, nợ chung, công sức đóng góp, ruộng canh tác: Không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan cháu Nguyễn Hữu N trình bày:

Quá trình cháu ở cùng với bố mẹ cháu, cháu thấy bố mẹ cháu thì thoải mái có cãi nhau, còn lý do gì mà bố mẹ cháu cãi nhau thì cháu không biết. Bố mẹ cháu đã từ lâu không ở cùng với nhau, mẹ con cháu thì ở H, còn bố cháu thì về quê ở P sống cùng với ông nội cháu. Từ cuối năm 2020 cho đến nay bố cháu không lên H thăm

cháu nữa, thì thoảng bố cháu có gửi đồ ăn lên cho cháu chứ không gửi tiền cho cháu. Cháu thấy cả hai bố mẹ cháu đều yêu thương cháu nhưng việc ăn uống, học hành chỉ do mình mẹ cháu quan tâm chăm sóc. Nay mẹ cháu có đơn xin ly hôn bố cháu thì cháu mong muốn bố mẹ cháu về với nhau, nếu bố mẹ cháu phải ly hôn nhau thì cháu có nguyện vọng xin được ở với mẹ cháu, việc cháu xin được ở với mẹ cháu là hoàn toàn tự nguyện, không bị ai xúi giục hoặc bắt ép cháu phải lựa chọn ở với mẹ cháu.

UBND xã T cung cấp thông tin: Anh Nguyễn Hữu Tvà chị Nguyễn Thị T có đăng ký kết hôn và được UBND xã T vào sổ đăng ký số 76 ngày 29/12/2010. Sau khi kết hôn, anh Tvà chị T không thường xuyên sinh sống tại địa phương. Cách đây 03 năm anh Tnghỉ hưu và chuyển về quê sinh sống tại nhà bố đẻ ở P, tham gia sinh hoạt Đảng tại chi bộ thôn P, xã T, huyện P, còn vợ con sinh sống tại H. Từ trước đến nay hai anh chị chưa lần nào có đơn đề nghị UBND xã giải quyết tranh chấp gì về hôn nhân và gia đình nên địa phương không nắm được giữa hai anh chị có nảy sinh mâu thuẫn gì hay không.

Tại phiên tòa: Nguyên đơn chị Nguyễn Thị T, bị đơn anh Nguyễn Hữu Tvắng mặt và đều có đơn đề nghị Tòa án giải quyết, xét xử vắng mặt.

Đại diện VKSND huyện P phát biểu quan điểm:

- Về việc tuân theo pháp luật tố tụng: Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa trong quá trình giải quyết vụ án kể từ khi thụ lý cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án đã thực hiện đúng, đầy đủ các quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự. Nguyên đơn đã thực hiện đúng quyền và nghĩa vụ theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự; bị đơn chưa thực hiện đúng quyền và nghĩa vụ theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự. Tại phiên tòa nguyên đơn, bị đơn đều có đơn đề nghị giải quyết, xét xử vắng mặt nên đề nghị HĐXX căn cứ các Điều 228, 238 của Bộ luật Tố tụng dân sự để xét xử vắng mặt tất cả những người tham gia tố tụng.

- Về đường lối giải quyết: Căn cứ vào các Điều 51, 56, 81, 82, 83 của Luật Hôn nhân và gia đình; khoản 4 Điều 147 của Bộ luật Tố tụng dân sự; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội. Đề nghị Hội đồng xét xử xử: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của chị Nguyễn Thị T, cho chị T được ly hôn với anh Nguyễn Hữu T. Về con chung: giao cháu Nguyễn Hữu N, sinh ngày 02/12/2011 cho chị T tiếp tục chăm sóc, nuôi dưỡng cho đến khi cháu N đủ 18 tuổi, chị T không yêu cầu anh Tcấp dưỡng nuôi con chung nên không buộc anh Tphải cấp dưỡng nuôi con chung. Về tài sản chung, nợ chung, công sức đóng góp, ruộng canh tác: Không có, không đặt ra xem xét, giải quyết. Về án phí: Chị Nguyễn Thị T phải chịu án phí sơ thẩm ly hôn theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được xem xét tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thẩm quyền và thủ tục tố tụng giải quyết vụ án:

- Về thẩm quyền: Chị Nguyễn Thị T và anh Nguyễn Hữu Tcó đăng ký kết hôn tại UBND xã T, huyện P, tỉnh H vào ngày 29/12/2010 theo quy định của pháp luật. Anh Nguyễn Hữu Thiện đang cư trú tại thôn P, xã T, huyện P, tỉnh H; chị T có đơn khởi kiện xin ly hôn anh Trại, Tòa án nhân dân huyện P thụ lý vụ án, giải

quyết là đúng thẩm quyền quy định tại khoản 1 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

- Về thủ tục tố tụng: Nguyên đơn, bị đơn vắng mặt tại phiên tòa và đều có đơn đề nghị Tòa án giải quyết, xét xử vắng mặt; căn cứ vào khoản 1 Điều 228 và Điều 238 của Bộ luật Tố tụng dân sự, HĐXX tiến hành xét xử vắng mặt tất cả những người tham gia tố tụng.

[2] Về quan hệ hôn nhân:

Căn cứ vào lời trình bày của các đương sự, kết quả xác minh tại UBND xã T, huyện P, tỉnh H có căn cứ xác định chị Nguyễn Thị T và anh Nguyễn Hữu Tkết hôn và có đăng ký kết hôn theo đúng quy định của pháp luật nên quan hệ hôn nhân giữa chị T và anh T là hợp pháp, được pháp luật công nhận. Quá trình chung sống, do tính chất công việc, chị T công tác tại H còn anh T công tác trong quân đội, đơn vị đóng quân ở Bắc Giang nên thời gian vợ chồng chung sống cùng nhau là rất ít, những khi ở cùng nhau thì vợ chồng cũng ít nói chuyện với nhau. Nguyên nhân do vợ chồng bất đồng quan điểm sống, tính cách không hợp nhau nên vợ chồng sống với nhau không có tình cảm, không có hạnh phúc, mỗi người một suy nghĩ không có sự thống nhất. Chị T và anh T đều xác nhận vợ chồng đã sống ly thân nhau từ lâu, mỗi người ở một nơi, không ai còn quan tâm đến ai. Chị T có đơn xin ly hôn anh T, anh T cũng xác định không còn tình cảm vợ chồng với chị T nên anh cũng nhất trí ly hôn. HĐXX nhận thấy: Mâu thuẫn vợ chồng giữa chị T và anh T đã thực sự trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được, chị T có đơn khởi kiện xin ly hôn anh T là có căn cứ nên cần chấp nhận yêu cầu xin ly hôn của chị T.

[3] Về con chung: Chị Nguyễn Thị T và anh Nguyễn Hữu T đều xác nhận vợ chồng có 01 con chung là Nguyễn Hữu N, sinh ngày 02/12/2011. Ly hôn, chị T có nguyện vọng xin được tiếp tục chăm sóc, nuôi dưỡng cháu N và không yêu anh T cấp dưỡng nuôi con chung. Anh T nhất trí giao cháu N cho chị T tiếp tục chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục cho đến khi cháu N đủ 18 tuổi, tự lập được và nhất trí quan điểm của chị T, anh không phải cấp dưỡng nuôi con chung. HĐXX xét thấy: Cháu N chung sống cùng chị T từ bé, được chị T chăm sóc, nuôi dưỡng và cho ăn học đầy đủ, để ổn định cuộc sống cho cháu N tránh bị xáo trộn ảnh hưởng đến tâm lý cũng như môi trường học tập của cháu nên tiếp tục giao cháu N cho chị T chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục là phù hợp với nguyện vọng của cháu N, chị T cũng như quan điểm của anh T. Chị T tự nguyện không yêu cầu anh T cấp dưỡng nuôi con chung nên không buộc anh T phải cấp dưỡng nuôi con chung.

[4] Về tài sản chung, nợ chung, công sức đóng góp đối với hai bên gia đình, ruộng canh tác: Nguyên đơn và bị đơn đều không yêu cầu Tòa án giải quyết. Đây là sự tự nguyện của các bên đương sự nên HĐXX không đặt ra xem xét, giải quyết.

[5] Về án phí: Chị Nguyễn Thị T phải chịu án phí sơ thẩm ly hôn theo quy định tại Điều 147 của Bộ luật Tố tụng dân sự; Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về án, lệ phí Tòa án.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào: Các Điều 51, 56, 81, 82, 83, 84 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014; khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 147, khoản 1 Điều 228, Điều 238 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về án, lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Về quan hệ hôn nhân: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của chị Nguyễn Thị T, xử cho chị Nguyễn Thị T được ly hôn với anh Nguyễn Hữu T.

2. Về con chung: Giao cháu Nguyễn Hữu N, sinh ngày 02/12/2011 cho chị Nguyễn Thị T tiếp tục chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục cho đến khi cháu N đủ 18 tuổi, tự lập được. Anh Nguyễn Hữu T không phải cấp dưỡng nuôi con chung cho chị T.

Sau khi ly hôn, anh Nguyễn Hữu T được quyền thăm nom, chăm sóc, giáo dục con chung không ai được quyền cản trở.

3. Về tài sản chung, nợ chung, công sức đóng góp, ruộng canh tác: Các bên đương sự không yêu cầu nên không xem xét, giải quyết.

4. Về án phí: Chị Nguyễn Thị T phải chịu 300.000 đồng án phí sơ thẩm ly hôn nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí chị T đã nộp theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí số: AA/2021/0006025, ngày 18/11/2021 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện P, chị T đã nộp đủ án phí sơ thẩm ly hôn.

5. Về quyền kháng cáo: Các đương sự có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc từ ngày bản án được niêm yết theo quy định của pháp luật.

Nơi nhận:

- Đương sự;
- TAND tỉnh H;
- VKSND huyện P
- Chi cục THADS huyện P;
- UBND xã T;
- Lưu hồ sơ.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Bùi Mạnh Quyền